CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 14 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 15 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
05:00	Thành Phát 25	5,4	79,96	4.615	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
06:40	Hoa Mai 88	9,5	113,00	12.704	NB01	TH PTSC	P/s	Cầu 1	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
23:20	KHÔI NGUYÊN 05	4,6	87,50	4.714	ĐD 06	TH ĐD	P/s	Cầu 3	Cập mạn tàu PIONEER MIRA
07:00	MẶT TRỜI VIỆT 25	2,0	79,68	2.635	Nil	TH ĐD	P/s	Cầu 4	Nil
07:20	VOSCO JUBILANT	6,0	189,99	59.398	ĐD 08 TĐ 01	TH ĐD	P0	Cầu 5	Nil
08:20	HÙNG DŨNG 10	4,5	79,00	3.170	TH ĐD	TH ĐD	NĐ1	Cầu 5	Nil
11:20	HÙNG KHÁNH 89	4,6	76,21	2.986	TH ĐD	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							

17:30	KHANH MINH 68	3,71	77,70	3064	Nil	TH G.MA	P0	Cầu 6	Nil
03:20	NHAT MINH 69	5,01	79,86	3663	Nil	TH G.MA	TH9	Cầu 6	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
	N/A				Nil	TH LS	P0	Cầu 7	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
14:20	Hùng Khánh 226	5,5	89,98	4.500	HC 06	TH QTr	P/s	Cầu 11	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
23:00	MACSTAR NGHI SƠN	4,0	79,00	2.789	Nil	TH QT	P0	Cầu số 1/2	MCCL
00:00	TÂN HẢI LỘC 136	4,0	79,00	3.176	Nil	TH QT	P0	Cầu số 1/2	Nil
01:00	OZGE AKSOY	5,0	199,90	64.080	ĐD 08 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 3/4	KPB
02:00	MINH CẦN 368	4,0	79,00	4.163	Nil	TH QT	P0	Cầu số 2A	Nil
03:00	DONG SHUN	5,0	103,70	6.682	VAS 3006	TH QT	P/s	Cầu số 03	KPB
09:00	HAIAN WEST	6,0	176,00	23.451	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 01	NSA
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
09:20	Minh Tân 18	5,6	79,75	3917	Nil	CD NĐ1	Cầu 11	NĐ1	Nil
15:20	HÙNG KHÁNH 68	4,8	79,20	3457	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil

8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Nil
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
07:00	Trường An 125	5,0	82,00	5.200	NS 02	CDXM	P/s	Cầu 2	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
17:00	Hải Long 28	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	P0	AP1	NSAgency
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
01:00	BLUE OCEAN 01	4,5	96,72	4.940	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	Hang Hai Nghi Sơn
03:00	PTS HAI PHONG 03	5,2	97,16	6.144	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	VIPCO Hạ Long
14:00	GIA PHUC	4,0	111,30	7.958	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4B	Hang Hai Nghi Sơn
21:30	NHA BE 06	5,0	107,48	6.788	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	VITACO Nghi Sơn
22:30	BLUE OCEAN 02	3,8	96,72	4.936	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	VITACO Nghi Sơn
II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
	N/A				Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil

2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
04:00	HÙNG KHÁNH 68		79,20	3.457	Nil	TH ĐD	Cầu 5	P0	Nil
04:20	NGUYỄN DƯƠNG 268	4,7	94,70	3.728	ĐD 06	TH ĐD	Cầu 3	P/s	Nil
11:00	THUẬN ĐẠT 126	4,7	79,90	4.172	Nil	TH ĐD	Cầu 5	P0	Nil
13:00	TRƯỜNG PHÚC 36	4,0	79,80	3.299	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
14:00	HÙNG DŨNG 10	4,0	79,00	3.170	Nil	TH ĐD	Cầu 3	P0	Nil
17:00	TRƯỜNG HẢI 01	6,0	98,00	7.088	ĐD 06	TH ĐD	Cầu 4	P/s	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
12:00	KHANH MINH 68	3,7	77,70	3.064	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P0	Nil
15:00	NHAT MINH 69	5,0	79,86	3.663	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P0	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
03:20	Nhật Minh 69	2,5	79,86	3.663	Nil	TH LS	Cầu 9	P0	Nil
03:40	Hà Hải 09	5,0	79,86	3.645	Nil	TH LS	Cầu 9	P0	Nil
04:40	Vũ Đình 125	6,5	102,80	6.997	LS 136	TH LS	Cầu 7	P/s	Nil
13:00	GATE GOLD	4,6	97,77	6.940	LS 136	TH LS	Cầu 10	P/s	Nil
16:00	BZ LINHAI	8,8	155,85	19.451	LS 135 LS 136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil

5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:00	Khánh Minh 68	3,7	77,70	2.500	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
17:30	An Bình 99	5,4	83,83	3.526	HC 06	TH QTr	Cầu 11	Cầu 1	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
17:00	TTC SEAHORSE	5,0	89,00	4.818	VAS 3006	TH QT	Cầu số 2A	P/s	BFAST
18:00	ANDALUCIA	10,0	199,00	49.527	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 03	P/s	KPB
22:00	MACSTAR HẢI PHÒNG	5,0	89,00	3.200	VAS 3006	TH QT	Cầu số 1/2	P0	MCCL
08:00	PELITA ALMEIRA PERTIWI	12,0	199,00	55.820	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 01	P/s	Nil
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
08:20	Hùng Dũng 10	5,2	79,60	3170	Nil	CD NĐ1	NĐ1	Cầu 5	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
06:00	Minh Hằng 262	5,5	85,00	4.500	NS 02	CDXM	Cầu 2	P0	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							

23:00	Hải Long 28	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
00:00	QUANG ANH GM	5,1	91,94	4.997	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	Hang Hai Phuong Nam
02:00	NHA BE 09	6,4	105,97	6.534	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	VITACO Nghi Sơn
13:00	HAI LINH 02	8,1	118,06	11.394	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	Hàng Hải BBFAST
15:00	BLUE OCEAN 01	6,0	96,72	4.940	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	Hang Hai Nghi Sơn
20:30	PTS HAI PHONG 03	6,2	97,16	6.144	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	VIPCO Hạ Long
B. KHU VỰC LỆ MÔN									
Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							
08:00	Khánh Minh 69	3,3	75,69	2.537	Nil	Lệ Môn	P0	Lệ Môn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 14 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu